

UBND TỈNH VĨNH PHÚC
CÔNG TY TNHH MTV THỦY LỢI TAM ĐẢO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Đơn vị: Công ty TNHH MTV thủy lợi Tam Đảo

Tháng 7 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 TĐN 2019	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.940.857.355	13.262.109.504
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		941.380.744	521.311.692
1. Tiền	111	VI.01	941.380.744	521.311.692
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.600.000.000	6.950.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.600.000.000	6.950.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.116.693.727	5.628.559.012
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	3.256.477.103	3.424.327.703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.278.409.972	1.227.894.972
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		875.439.522	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	1.706.367.130	976.336.387
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	6.425.050	6.425.050
1. Hàng tồn kho	141		6.425.050	6.425.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		276.357.834	155.813.750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	273.750.206	155.813.750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		210.478	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	2.397.150	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		497.848.032.961	496.213.300.419
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		406.540.014.314	395.677.370.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	406.540.014.314	395.677.370.772
- Nguyên giá	222		420.575.915.351	409.269.465.451

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 TĐN 2019	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.035.901.037)	(13.592.094.679)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	91.308.018.647	100.535.929.647
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	91.308.018.647	100.535.929.647
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		514.788.890.316	509.475.409.923
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		18.228.537.013	17.704.972.499
I. Nợ ngắn hạn	310		18.228.537.013	17.704.972.499
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	10.745.518.239	11.416.370.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.850.000.000	40.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	11.710.350	88.055.025
4. Phải trả người lao động	314		1.999.461.136	3.382.890.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		176.504.759	245.153.759
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	563.145.757	173.863.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	259.648.153	1.728.951.005
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		500.000.000	500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		122.548.619	129.688.619
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			

Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Tam Đảo
Km9 Quốc lộ 2B, Xã Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 TĐN 2019	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		496.560.353.303	491.770.437.424
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	496.560.353.303	491.770.437.424
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		405.883.541.893	389.147.856.093
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		405.883.541.893	389.147.856.093
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		305.154.374	305.154.374
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.179.036	107.467.157
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		107.467.157	107.467.157
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.711.879	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		90.260.478.000	102.215.959.800
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		514.788.890.316	509.475.409.923

Ngày 18 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu



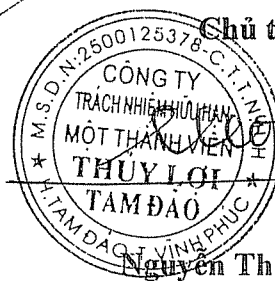
Bùi Thị Hoa Phượng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền

Chủ tịch



Nguyễn Thanh Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 TĐN 2019	6 TĐN 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	11.842.354.424	11.897.501.729
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11.842.354.424	11.897.501.729
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	9.682.694.867	9.217.749.993
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.159.659.557	2.679.751.736
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	145.891.952	57.123.866
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.304.152.212	2.731.385.098
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1.399.297	5.490.504
11. Thu nhập khác	31	VII.6	10.909.092	5.454.546
12. Chi phí khác	32	VII.7	8.596.510	5.668.197
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.312.582	(213.651)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.711.879	5.276.853
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.711.879	5.276.853
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

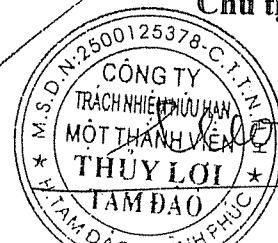
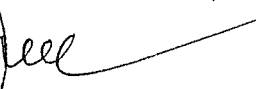
Ngày 18 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch



Bùi Thị Hoa Phượng

Nguyễn Thị Huyền

Nguyễn Thanh Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 TĐN 2019	6 TĐN 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16.282.645.200	12.359.960.650
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.008.019.040)	(4.670.588.923)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.156.444.795)	(7.072.992.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.000.000)	(3.958.991)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		523.160.245	919.148.483
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.705.164.510)	(6.711.632.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		924.177.100	(5.180.063.601)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			5.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(8.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145.891.952	57.123.866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		145.891.952	2.562.578.412
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(144.896.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(144.896.671)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.070.069.052	(2.762.381.860)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.471.311.692	7.773.753.277
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	8.541.380.744	5.011.371.417

Người lập biểu

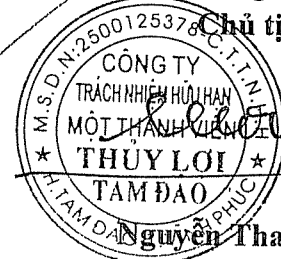
Bùi Thị Hoa Phượng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền

Ngày 18 tháng 7 năm 2019

Chủ tịch



Nguyễn Thanh Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Tam Đảo là loại hình công ty 100% vốn nhà nước tiền thân là Ban Quản lý Thủy nông hồ Xạ Hương được thành lập theo QĐ số 56a/QĐ-UB ngày 04/04/1988 của UBND huyện Tam Đảo và được chuyển đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Thủy lợi Tam Đảo theo QĐ số 1540/QĐ-CT ngày 26/5/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 2500125378 (năm 2009); thay đổi lần thứ 1 (năm 2016) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trụ sở chính: Km9 Quốc lộ 2B, Xã Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Điện thoại: 0211 3 853 035

Fax: 0211 3 853 035

Email: thuyloitamdao@gmail.com.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp nước phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp, cho dân sinh và các ngành kinh tế khác.
3. Ngành nghề kinh doanh: Tưới tiêu phục vụ sản xuất NN, xây dựng và KSTK các công trình.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có các hoạt động tại Trụ sở chính và các Đơn vị trực thuộc như sau:

(1)- Xí nghiệp Thủy lợi Vĩnh Thành.

Địa chỉ: Xã Đạo Trù, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(2)- Xí nghiệp Thủy Lợi Làng Hà.

Địa chỉ: Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(3)- Xí nghiệp Thủy lợi Xạ Hương.

Địa chỉ: Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(4)- Xí nghiệp Thủy lợi Gia Khau

Địa chỉ: Xã Thiện Kế, Huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(5)- Xí nghiệp Thủy lợi Thanh Lanh.

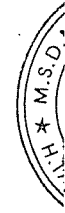
Địa chỉ: Xã Trung Mỹ, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(6)- Xí nghiệp Xây Lấp

Địa chỉ: Xã Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.

(7)- Xí nghiệp Tư vấn kỹ thuật

Địa chỉ: Xã Hợp Châu, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.



(8)- Cụm Đầu mối Hồ Xạ Hương

Địa chỉ: Xã Minh Quang, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 30/06/2019
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng các quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn; các khoản đầu tư ngắn hạn, có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,...

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản nợ phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán (đối với Công cụ dụng cụ).

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo số dư giảm dần.

TRÁ
MỘ
T
T
M.D.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình thực hiện dự án được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác.

Các tài sản cố định do Công ty tự xây dựng được ghi nhận theo nguyên tắc các chi phí trực tiếp đến quá trình xây dựng hình thành nên các tài sản này khi hoàn thành sẽ được ghi nhận tăng tài sản cố định theo quy định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí công cụ, dụng cụ luân chuyển phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ dụng cụ luân chuyển xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo đúng nguyên tắc.

Công ty căn cứ vào kỳ hạn còn lại, tại thời điểm báo các các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hay ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và thuê tài chính:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí SX kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận lãi tiền gửi: Lãi tiền gửi phát sinh từ tiền gửi ngân hàng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Thuế:

Thuế GTGT, thuế GTGT được hoàn, thuế TNDN, thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN được xác định các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến các sắc thuế này.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Được phản ánh theo vốn thực cấp của ngân sách Nhà nước và vốn quyết toán các dự án XD CB hoàn thành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo quy định.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính.
- Doanh thu khác.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phát sinh 6 tháng đầu năm 2019 là giá vốn liên quan đến hoạt động cung cấp nước phục vụ tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp, cho dân sinh và các ngành kinh tế khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay.

101
CỘNG
HÀNH
TH
TƯ
AM
10

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Nội dung	6 TĐN 2019	Số đầu năm
1. Tiền	8.541.380.744	7.471.311.692
- Tiền mặt	720.650.592	115.758.847
- Tiền mặt Ban quản lý	81.686.083	81.686.083
- Tiền gửi ngân hàng	51.919.419	128.992.112
- Tiền gửi kho bạc	87.124.650	194.874.650
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.600.000.000	6.950.000.000
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	8.116.693.727	5.628.559.012
- Phải thu của khách hàng	3.256.477.103	3.424.327.703
- Trả trước cho người bán	2.278.409.972	1.227.894.972
- Phải thu tạm ứng	1.271.512.625	597.412.625
- Phải thu khác	370.300.005	378.558.102
- Phải thu khác TK 338	64.554.500	365.610
- Phải thu nội bộ	875.439.522	
3. Hàng tồn kho	6.425.050	6.425.050
- Thành phẩm		
- Công cụ dụng cụ tồn kho	6.425.050	6.425.050
4. Tài sản ngắn hạn khác	276.357.834	155.813.750
- Chi phí chờ kết chuyển	273.750.206	155.813.750
- Thuế GTGT được khấu trừ	210.478	
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.397.150	

53
G
EM
ANH
Y I
ĐA
T.V

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Hồ, đập, kênh, mương	Tổng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	48.634.981.917	1.819.242.077	8.341.222.560	464.044.167	350.009.974.730	409.269.465.451
Tăng trong năm	525.164.114	262.586.953			10.586.482.933	11.374.234.000
Mua sắm mới						
Đầu tư XDCB hoàn thành	525.164.114	262.586.953			10.586.482.933	11.374.234.000
Giảm trong năm					67.784.100	67.784.100
Số dư cuối kỳ	49.160.146.031	2.081.829.030	8.341.222.560	464.044.167	360.528.673.563	420.575.915.351
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.596.067.524	1.133.307.660	2.581.214.414	378.642.777	3.902.862.304	13.592.094.679
Khấu hao tăng trong năm	284.175.249	43.339.630	92.449.813	23.841.667		443.806.358
Khấu hao giảm trong năm						
Số dư cuối năm	5.880.242.773	1.176.647.290	2.673.664.227	402.484.444	3.902.862.304	14.035.901.037
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	43.038.914.393	685.934.417	5.760.008.146	85.401.390	346.107.112.426	395.677.370.772
- Tại ngày cuối năm	43.279.903.258	905.181.740	5.667.558.334	61.559.723	356.625.811.259	406.540.014.314

6 TĐN 2018

Số đầu năm

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	91.308.018.647	100.535.929.647
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	91.308.018.647	100.535.929.647
8. Phải trả người bán	10.745.518.239	11.416.370.455
9. Người mua trả tiền trước	3.850.000.000	40.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp NN	11.710.350	88.055.025
- Thuế giá trị gia tăng	11.710.350	28.154.396
- Thuế tài nguyên		16.353.600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		11.602.850
- Thuế thu nhập cá nhân		31.944.179
11. Phải trả người lao động	1.999.461.136	3.382.890.000
12. Chi phí phải trả phải nộp ngắn hạn khác	259.648.153	1.728.951.005
- Phải thu BHXH; BHYT; BHTN	45.675	9.799.765
- Phải trả KPCĐ	7.293.842	818.240
- Phải trả phải nộp khác	252.308.636	1.718.333.000
13. Phải trả nội bộ ngắn hạn	176.504.759	245.153.759
14. Vay và nợ ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
- Vay ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
15. Doanh thu chưa thực hiện	563.145.757	173.863.636

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
	1	2	3
Số dư đầu năm 2018	357.312.495.133	120.832.870.800	478.145.365.933
- Tăng vốn trong năm 2018	31.837.528.960	13.446.002.960	45.283.531.920
- Lãi trong năm 2018			0
- Tăng khác			0
- Giảm vốn trong năm 2018	8.168.000	32.062.913.960	32.071.081.960
- Lỗ trong năm 2018			0
- Giảm khác 2018			0
Số dư cuối năm 2018 số dư đầu năm 2019	389.141.856.093	102.215.959.800	491.357.815.893
- Tăng vốn trong năm 2019	16.741.685.800	4.786.204.000	21.527.889.800
- Lãi trong năm 2019			0
- Tăng khác 2019			0
- Giảm vốn trong năm 2019		16.741.685.800	16.741.685.800
- Lỗ trong năm 2019			0
- Giảm khác 2019			0
Số dư 6 tháng đầu năm 2019	405.883.541.893	90.260.478.000	496.144.019.893

b. Các quỹ của doanh nghiệp	6 TĐN 2019	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	305.154.374	305.154.374
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	122.548.619	129.688.619
- Quỹ dự phòng tổn thất tài sản	0	
Cộng	427.702.993	434.842.993

17. Nguồn kinh phí ngân sách cấp	6 TĐN 2019	Năm 2018
- Cấp nốt TLP năm trước		1.383.490.769
- Cấp ứng TLP năm	14.782.000.000	20.480.000.000
- Cấp kinh phí chống hạn		1.990.000.000
Cộng	14.782.000.000	23.853.490.769

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	6 TĐN 2019	6 TĐN 2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	11.842.354.424	11.897.501.729
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.842.354.424	11.897.501.729
2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	9.682.694.867	9.217.749.993
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.682.694.867	9.217.749.993
3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	145.891.952	57.123.866
- Lãi tiền gửi	145.891.952	57.123.866
4. Chi phí tài chính		
5. Thu nhập khác	10.909.092	5.454.546
6. Chi phí khác	8.596.510	5.668.197

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí sản xuất chính	4.763.381.200	5.138.671.795
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.304.152.212	2.731.385.098
- Chi phí nhân công	4.715.863.787	3.756.052.268
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	203.449.880	323.025.930
Cộng	11.986.847.079	11.949.135.091

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

6 TĐN 2019 6 TĐN 2018

1. Số tiền đi vay và thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

VIII. Những thông tin khác:./.

Ngày 18 tháng 7 năm 2019

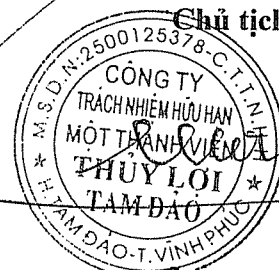
Người lập biểu

Bùi Thị Hoa Phượng

Kế toán trưởng

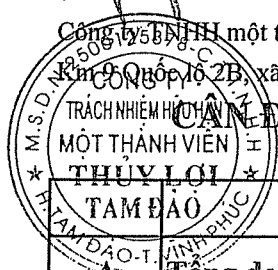
Nguyễn Thị Huyền

Chủ tịch



Nguyễn Thanh Hòa

Công ty TNHH một thành viên Thủy lợi Tam Đảo
Km 9 Quốc lộ 2B, xã Hợp Châu, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc



CÂN ĐỐI DOANH THU CHI PHÍ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

	Nội dung	Năm 2019	Ghi chú
A	Tổng doanh thu	11.999.155.468	
1	Tổng doanh thu cty	11.999.155.468	
	- Doanh thu TLP	11.232.000.000	
	- Doanh thu nước CN	536.112.000	
	- DT hồ thầu cá	74.242.424	
	- Doanh thu khác	10.909.092	
	- Doanh thu ngân sách cấp	0	
	- Doanh thu hoạt động tài chính	145.891.952	
B	Tổng Chi phí	11.995.443.589	
1	Chi phí công ty	11.995.443.589	
	- Chi phí sản xuất chính	4.763.381.200	
	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.304.152.212	
	- Chi phí nhân công	4.715.863.787	
	- Chi phí nguyên nhiên vật liệu	203.449.880	
	- Chi phí khác	8.596.510	
	- Chi phí tài chính	0	
C	Cân đối (Lỗ - Lãi)	3.711.879	
	- Cân đối Công ty (Lỗ - Lãi)	3.711.879	

Người lập biểu

Bùi Thị Hoa Phượng